

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2022/DS-PT

Ngày: 19-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân

Các Thẩm phán: Ông Võ Việt Minh

Ông Lương Thanh Chín

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Trung – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Phạm Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2022 và các Thông báo mở lại phiên tòa của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc L, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số 35 Thống Nhất, khu phố 5, phường Ph H, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Thanh H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn Phước Thọ, xã T Ph, thị xã La Gi, Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* + Ông Lê Thành T, sinh năm 1976

+ Bà Phan Thị H, sinh năm 1979

Địa chỉ: khu phố 3, phường Ph H, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Cao Văn H, sinh năm 1960. Địa chỉ: 503 nhà C, chung cư Văn Thánh, phường Ph T, Phan Thiết, Bình Thuận.

3. *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Thành T, Phan Thị H.

Tại phiên tòa, có mặt các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Phan Thanh H trình bày:

Từ năm 2013, vợ chồng ông T và bà H nhiều lần vay tiền của bà L để kinh doanh, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, tổng cộng số tiền vay là 2.750.000.000 đồng. Ngày 27/8/2013, vợ chồng bà H đã trả cho bà L 300.000.000đ nợ gốc và trả cho bà L khoảng 12 tháng tiền lãi thì ngưng không trả. Ngày 15/02/2015, ông Lê Thành T và bà Phan Thị H viết giấy xác nhận nợ 2.450.000.000 đ, cam kết trả nợ trong vòng 10 tháng. Sau đó, vợ chồng bà H trả cho bà L được 250.000.000 đồng, còn nợ lại 2.200.000.000 đồng, cam kết trả xong nợ vào ngày 20/11/2016. Quá thời hạn trên, bà L đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng bà H không trả, do vậy bà L khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà H phải trả nợ gốc và nợ lãi theo mức lãi suất 20%/năm tạm tính từ ngày 21/11/2016 đến 21/4/2020, tổng cộng là 3.706.340.000đ (trong đó nợ gốc là 2.200.000.000 đồng và lãi tạm tính là 1.506.340.000 đồng). Số tiền bà L đòi nợ vợ chồng bà H là tài sản riêng của bà Phạm Thị Ngọc L.

Bị đơn bà Phan Thị H, ông Lê Thành T trình bày:

Bà H cho rằng bà có quan hệ vay mượn tiền của bà L từ năm 2010, lãi suất thỏa thuận 4.5%/tháng, đến năm 2015 cộng các khoản nợ gốc thì bà H nợ bà L 1.685.000.000đ, cộng thêm tiền lãi cho 5 năm tiếp theo thành số nợ 2.450.000.000 đ. Vợ chồng bà ký giấy chứng nhận mượn tiền cho bà L ngày 15/02/2015. Sau đó vợ chồng bà trả bớt nợ nên chỉ còn nợ 2.200.000.000đ và có ký giấy cam kết cho bà L vào năm 2016. Qua năm 2017, vợ chồng bà đã trả cho bà L 485.000.000đ nợ gốc và trả vài chục triệu tiền lãi cho bà L, nợ gốc còn 1.500.000.000đ nên thỏa thuận bán đất cho bà L để trừ hết nợ.

Năm 2018, vợ chồng bà H chuyển nhượng đất tại thôn Bàu Giêng, xã Th H, huyện Hàm Tân cho bà Phạm Thị Ngọc L giá 2 tỷ để trừ nợ. Do sổ đỏ bà đang thế chấp vay vốn 850.000.000đ ở Ngân hàng nên bà L đưa cho bà 800.000.000 đồng. bà thêm vào 50 triệu để trả nợ Ngân hàng lấy sổ đỏ. Khi làm hợp đồng chuyển nhượng bà L có nói vợ chồng bà nếu ghi giấy còn nợ bà L 400 triệu thì khi bà L bán được diện tích đất cho người khác giá cao hơn 2 tỷ bà L sẽ cho vợ chồng bà số tiền vượt quá 2 tỷ. Do vậy, vợ chồng bà đã viết giấy nợ bà L 400 triệu và ghi “*hẹn 3 năm sau kể từ ngày 23/3/2018 là tôi sẽ thanh toán nợ nần cho bà L*”. Ngày 24/3/2018 bà H viết lại giấy hẹn nợ, ghi rõ “*đến ngày 23/4/2021 sẽ trả nợ cho bà L mỗi năm 100 triệu*”. Nay bà không đồng ý yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn, bà chỉ chấp nhận còn nợ bà L 400 triệu đồng nhưng số nợ 400 triệu này chưa đến thời hạn trả nợ.

Ông Lê Thành T thống nhất phần trình bày của bà Phan Thị H.

Ngày 24/12/2020, Tòa án nhân dân thị xã La Gi đã đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 26/2021/DS-ST, quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 262; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 470, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc L.

Buộc ông Lê Thành T và bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Ngọc L số tiền 3.094.740.000 đồng (ba tỷ không trăm chín bốn triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 2.200.000.000 đồng, tiền lãi là 894.740.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và việc thi hành án dân sự.

Ngày 07/01/2021, bị đơn Lê Thành T, Phan Thị H kháng cáo, đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22/01/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 2.200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi 20%/năm. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra lại thì thấy trong số nợ trên, vợ chồng bị đơn đã trả được 190.000.000đ tiền gốc. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 2.010.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ ngày 21/11/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm.

- Bị đơn và đại diện ủy quyền của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, vì:

+ Các giấy chứng nhận mượn tiền nguyên đơn cung cấp có một số giấy do bà Ch ký, không phải bà H, ông T ký nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà Chi vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

+ Tại Cơ quan điều tra Công an thị xã La Gi (khi giải quyết đơn tố cáo của bà Phạm Thị Ngọc L), lời khai của bà L có nhiều mâu thuẫn về số tiền vay mượn.

+ Khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là do cộng dồn các khoản gốc và lãi mà bị đơn vay của từ các năm trước. Năm 2018, khi bị đơn chuyển nhượng đất cho nguyên đơn thì đã căn trừ khoản nợ vay, nên hai bên viết giấy xác nhận còn nợ 400.000.000đ. Bị đơn xác nhận chỉ còn nợ nguyên đơn 400.000.000đ nhưng khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ khoản nợ 400.000.000đ là khoản nợ nào.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu: Việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án đã thu thập thêm các tài liệu chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Với các chứng cứ đã thu thập được, có đủ căn cứ giải quyết vụ án nên không phải hủy án sơ thẩm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 2.010.000.000đ là có căn cứ. Về tiền lãi, cấp sơ thẩm tính lãi suất 10% tháng là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc và tính lại số tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện: Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 2.200.000.000đ tiền gốc và tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày trong số tiền trên, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 190.000.000đ. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn lại là 2.010.000.000đ và tiền lãi từ ngày 21/11/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng vẫn thuộc phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử sẽ giải quyết theo phạm vi yêu cầu tại cấp phúc thẩm của nguyên đơn.

[2] Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn giao nộp các tài liệu như sau:

- (1) Giấy chứng nhận mượn tiền 1.400.000.000đ, đề ngày 30/7/2013.
- (2) Giấy chứng nhận mượn tiền 200.000.000đ, đề ngày 20/9/2013.
- (3) Giấy chứng nhận mượn tiền 550.000.000đ, đề ngày 01/10/2013.
- (4) Giấy chứng nhận mượn tiền 200.000.000đ, đề ngày 02/10/2013.
- (5) Giấy chứng nhận mượn tiền 200.000.000đ, đề ngày 05/3/2014.
- (6) Giấy chứng nhận mượn tiền 200.000.000đ, đề ngày 06/3/2014.
- (7) Giấy chứng nhận mượn tiền 2.450.000.000đ, đề ngày 15/2/2015.
- (8) Giấy cam kết trả tiền 2.200.000.000đ, hạn đến 20/11/2016 trả hết nợ.

[3] Các tài liệu trên đều là bản gốc, bà H ký vào bên người mượn tiền, giấy chứng nhận mượn tiền số (2) và số (3) do bà Chi ký nhưng bà H, ông T thừa nhận (tại biên bản đối chất ngày 12/5/2022) ông bà có nợ nguyên đơn theo

6 giấy mượn tiền nêu trên. Tổng số tiền theo 6 giấy chứng nhận mượn tiền là 2.750.000.000đ. Bị đơn đã trả được 300.000.000đ, nên ngày 15/2/2015, bà Phan Thị H, ông Lê Thành T đã ký vào giấy chứng nhận mượn tiền với số tiền là 2.450.000.000đ, sau đó bị đơn trả được 250.000.000đ, nên số tiền còn lại là 2.200.000.000đ và năm 2016 (không ghi ngày, tháng) bà H, ông T ký vào giấy cam kết sẽ trả hết số nợ 2.200.000.000đ cho bà L vào ngày 20/11/2016. Xét thấy, với các tài liệu mà nguyên đơn cung cấp, có đủ căn cứ để khẳng định bà H và ông T có nợ của bà L 2.200.000.000đ, sau đó nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả được 190.000.000đ, nên số nợ còn lại là 2.010.000.000đ. Do vậy, mặc dù bà Ch có ký vào 02 giấy chứng nhận mượn tiền nhưng vợ chồng bà H đã thừa nhận số tiền vay mượn bao gồm cả 02 giấy chứng nhận mượn tiền do bà Ch ký nên cấp sơ thẩm không đưa bà Ch vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không vi phạm tố tụng. Ý kiến của bị đơn và đại diện bị đơn về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[4] Bị đơn và người đại diện của bị đơn thừa nhận có ký vào giấy mượn tiền, giấy cam kết trả nợ như các tài liệu mà nguyên đơn đã giao nộp, nhưng cho rằng số tiền trên không phải là số tiền gốc mà cả tiền lãi và tiền gốc cộng dồn từ các khoản vay khác nhau. Bị đơn giao nộp 01 cuốn sổ màu hồng, trang ngoài ghi sổ huê, và cho rằng trong sổ ghi chép đầy đủ các khoản vay giữa nguyên đơn và bị đơn, do bị đơn đánh số thứ tự các tờ từ 01 đến 10. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong tài liệu mà bị đơn cung cấp ghi rất nhiều khoản tiền nhưng không thể hiện rõ nội dung giao dịch của từng khoản như thế nào (ngày vay, ngày trả, lãi suất, số gốc và lãi đã trả, số nợ còn lại...), tại tờ số 01 ghi ngày 23/7/2012, các tờ số 2, 3, 4, 5, 6, 7 không ghi năm, bị đơn thừa nhận đều diễn ra trong năm 2012. Trong khi 6 giấy chứng nhận mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp thể hiện vay trong các năm 2013 và 2014. Tại tờ số 8 có ghi ngày 26/4/2013, tờ số 9, số 10 có ghi ngày tháng nhưng không ghi năm, bị đơn cho rằng từ tờ số 8 – tờ số 10 đều là năm 2013. Nguyên đơn không thừa nhận ý kiến của bị đơn. Với tài liệu do bị đơn cung cấp, không đủ căn cứ để chấp nhận ý kiến của bị đơn.

[5] Về việc trả nợ bằng tiền mặt: Ông T, bà H trình bày sau khi chốt nợ 2.200.000đ, vợ chồng ông bà đã trả được hai lần, một lần 300.000.000đ và một lần 190.000.000đ, nhưng nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn có trả 190.000.000đ, không thừa nhận khoản trả 300.000.000đ. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trách nhiệm chứng minh việc trả nợ thuộc về bị đơn. Ngoài lời trình bày thì bị đơn không xuất trình tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc trả nợ nên những khoản nào bị đơn trình bày nhưng không được nguyên đơn thừa nhận sẽ không được chấp nhận.

[6] Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Bà H cho rằng đã trả số nợ trên cho nguyên đơn thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên, cụ thể là vào năm 2018, vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho bà L 05 thửa đất, gồm 04 thửa đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 thửa đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá là 2 tỷ đồng.

Do đất đang thế chấp ở ngân hàng nên bà L có đưa cho bà 800 triệu đồng, sau khi căn trừ nợ số tiền còn lại là 400.000.000đ nên ngày 24/3/2018 bà có viết giấy nhận nợ với số tiền 400.000.000đ. Do vậy bà cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn 400.000.000đ nhưng khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán. Bà L khai có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng bà H, ông T, khoản vay nêu trên có trước khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng khi nhận chuyển nhượng thì không khấu trừ số tiền vay vào số tiền đất vì đất này bà H đã thế chấp ngân hàng nên bà phải trả tiền cho ngân hàng thì mới giải chấp và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng ra để ký hợp đồng chuyển nhượng. Lời khai của nguyên đơn và bị đơn thống nhất đúng là thời điểm đó bà H có nợ Ngân hàng ACB 850.000.000đ và bà L có đưa 800.000.000đ để bà H thanh toán cho ngân hàng. Bà H khai giá chuyển nhượng là 2 tỷ đồng, bà L khai giá chuyển nhượng là 850.000.000đ nhưng cả hai bên không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh. Lý giải việc bị đơn viết giấy nhận nợ 400.000.000đ, nguyên đơn cho rằng khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà đã đưa bị đơn 2 lần tiền, lần 1 đưa 500.000.000đ để bị đơn trả cho ngân hàng lấy sổ ra để ký hợp đồng chuyển nhượng, nhưng bị đơn không trả ngân hàng mà sử dụng vào việc khác nên buộc bà phải cùng bà H tới ngân hàng trả cho ngân hàng. Số tiền 400 triệu đồng theo giấy nhận nợ ngày 24/3/2018 là số tiền 500.000.000đ nêu trên.

[7] Bà H khẳng định bà chỉ còn nợ bà L 400 triệu đồng, chứng cứ bà đưa ra là giấy hẹn nợ và trả nợ ghi ngày 24/3/2018 do bà viết (nguyên đơn, bị đơn thừa nhận chỉ có một bản do bà H giữ), tại dòng cuối cùng có ghi “*Tôi nợ L 1.600.000.000đ, hôm nay tôi bán đất cho bà trừ 1.200.000đ*”. Nội dung này không được bà L thừa nhận vì được viết vào dòng cuối cùng trước chữ ký của hai bên, nên bà L cho rằng câu này do bà H sau đó tự viết thêm vào, bà L không biết. Bà H cũng thừa nhận giấy hẹn nợ ngày 24/3/2018 bà H viết sẵn ở nhà bà H, khi xuống nhà bà L bà H mượn bút của bà L và ghi thêm vào câu trên, có sự chứng kiến của bà L. Như vậy, các bên đương sự đều thừa nhận câu “*Tôi nợ L 1.600.000.000đ, hôm nay tôi bán đất cho bà trừ 1.200.000đ*” là do bà H viết thêm vào dòng cuối cùng của giấy hẹn nợ. Ngoài ra, trong giấy hẹn nợ và nhận nợ nêu trên không có nội dung nào thể hiện việc sang nhượng đất để căn trừ khoản nợ vay như vợ chồng bà H trình bày. Do vậy, tài liệu này không đủ cơ sở chứng minh khi chuyển nhượng đất đã căn trừ khoản tiền nợ vay. Mặt khác, trong vụ án này, nguyên đơn không tranh chấp khoản vay 400.000.000đ theo giấy hẹn nợ ngày 24/3/2018 và cũng không có đương sự nào tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[8] Như vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 2.010.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của bị đơn về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về tiền lãi: Các giấy chứng nhận mượn tiền, giấy cam kết trả tiền nêu trên không có nội dung thỏa thuận về lãi suất, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng khẳng định các khoản vay trên không có lãi, thời hạn trả nợ đến ngày 20/11/2016. Như vậy, đây là hợp đồng vay không có lãi, có thời hạn, hợp đồng đang thực hiện, được giao kết khi Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, nên theo quy định tại Điều 688 (điều khoản chuyển tiếp) của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết. Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: *“Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau: Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005. Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015”*.

[10] Theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố vào thời điểm các bên giao kết hợp đồng vay tài sản là 9%/năm. Theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi với mức lãi suất 10%/năm. Do vậy, cấp sơ thẩm tính lãi suất 10%/năm cho cả khoảng thời gian trước và sau ngày 01/01/2017 là chưa chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 9%/năm từ ngày quá hạn (21/11/2016) đến ngày xét xử sơ thẩm là có lợi hơn cho bị đơn, không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Số tiền lãi cụ thể như sau: Từ ngày 21/11/2016 đến ngày 24/12/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 49 tháng (làm tròn).

$$2.010.000.000đ \times 49 \text{ tháng} \times 9\%/năm = 738.675.000đ$$

Tổng số tiền phải trả là: 2.748.675.000đ

[12] Về kháng nghị của Viện kiểm sát: Tại phiên tòa, Viện kiểm sát thay đổi kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất, vì cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất 10%/năm là chưa chính xác, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn với mức lãi suất 9%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ như nhận định trên.

[13] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm. Do án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thành T, Phan Thị H. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận (đã thay đổi tại phiên tòa). Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 24/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 463, 466, 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc Lan.

Buộc ông Lê Thành T và bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Ngọc L số tiền 2.748.675.000đ (hai tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 2.010.000.000đ, tiền lãi là 738.675.000đ.

2. Về án phí:

Ông Lê Thành T và bà Phan Thị H phải liên đới chịu 86.973.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc L 53.063.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai số 0022774 ngày 22/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi.

Ông Lê Thành T và bà Phan Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông T 300.000đ, trả lại cho bà H 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004730 và 0004731 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án
(19/8/2022)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND thị xã La Gi;
- Chi cục THADS thị xã La Gi;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quản